

Số: /GPMT-STNMT

Long An, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 02/CV-GPMT/LIKSIN/2023 ngày 29/9/2023 của Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, địa chỉ tại Lô 20-22, đường số 1, Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1), xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất bao bì phức hợp, công suất 76.744.000 m²/năm (tương đương 6.500 tấn sản phẩm/năm)” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất bao bì phức hợp, công suất 76.744.000 m²/năm (tương đương 6.500 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 20-22, đường số 1, Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1), xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0301441600. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, đăng ký lần đầu ngày 07/9/2010, đăng

ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/9/2022; Giấy chứng nhận đầu tư số 50211000067 ngày 19/6/2008. Nơi cấp: Ban quản lý các khu công nghiệp Long An.

1.4. Mã số thuế: 0301441600.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì phức hợp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Diện tích thực hiện dự án: 30.011,99 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH065594 (số vào sổ cấp GCN: CT57584) ngày 22/07/2020; thửa đất số 587, tờ bản đồ số 18).

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 76.744.000 m²/năm (tương đương 6.500 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (các loại màng) → in (*) → ghép màng → chia cuộn → làm túi → thành phẩm.

(*) Tại công đoạn in, các trục in được gia công bên ngoài, công đoạn khắc và mạ trục in được thực hiện tại dự án theo quy trình sau: Trục sắt → mạ niken → mạ đồng → đánh bóng đồng → (trục sắt tái bản → làm sạch lớp crom → làm sạch lớp đồng) khắc → mạ crom → đánh bóng crom → in.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 08 tháng 7 năm 2024 đến ngày 07 tháng 7 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý KKT;
- UBND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Đức Hòa Hạ;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Đức;
- Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin
Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Pháp chế Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLMT, Tr.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tân Thuận

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh tại dự án được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1), không xả thải ra môi trường; Dự án không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải (theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa trên mái nhà xưởng được thu gom bằng các máng xối, dẫn bằng ống nhựa PVC đường kính $\Phi 200\text{mm}$ xuống mặt đất và chảy tràn vào các hố ga thu gom nước mưa. Các hố ga nước mưa nối nhau bằng các đoạn cống bê tông đường kính $\Phi 500\text{mm}$ với hướng dốc từ nhà xưởng ra xung quanh và đổ ra cống thoát nước mưa ven đường của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).

Các hố ga nước mưa có kích thước $DxRxC = 0,88\text{m} \times 0,88\text{m} \times 1,6\text{m}$ (có nắp đậy, trên nắp có lắp đặt móc sắt thuận tiện cho việc mở nắp hố ga kiểm tra đường thoát nước mưa khi bị sự cố tắc nghẽn) xung quanh nhà xưởng với độ dốc $i=3\%$. Tại các hố thu nước mưa có bộ phận chắn rác trước khi vào hệ thống thoát nước mưa nội bộ, sau đó tự chảy và đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Tân Đức.

Toàn bộ nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa nội bộ, dẫn bằng đường cống bê tông đường kính $\Phi 500\text{mm}$ và đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) tại 01 vị trí trên đường số 1 có tọa độ: $X = 1194426$; $Y = 0578505$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được lắp đặt dọc theo nhà xưởng, các tuyến ống nước thải được đặt ngầm.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 03 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC đường kính $\Phi 200\text{mm}$, tự chảy ra hố ga giám sát nước thải (nằm ngoài tường rào, kích thước hố ga $DxRxC = 0,75\text{m} \times 0,6\text{m} \times 1,6\text{m}$, hố ga có nắp đậy, bên trên lắp tay nắm thuận tiện cho việc mở nắp hố ga

lấy mẫu nước thải và có lắp bảng nhận diện), sau đó theo đường ống PVC đường kính $\Phi 200\text{mm}$ đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) tại 01 vị trí trên đường số 1 có tọa độ: X = 1194441; Y = 0578530 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

Nước thải sản xuất với lưu lượng phát sinh khoảng $10\text{ m}^3/\text{ngày}$ bao gồm nước thải từ công đoạn mạ trực (khoảng $9,4\text{ m}^3/\text{ngày}$) và nước thải từ hệ thống máy nén khí (khoảng $0,6\text{ m}^3/\text{ngày}$) được thu gom bằng đường ống PVC đường kính $\Phi 200\text{mm}$ dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $10\text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sản xuất sau xử lý đường ống PVC đường kính $\Phi 200\text{mm}$ đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) tại 01 vị trí trên đường số 1 có tọa độ X = 1194448; Y = 0578737 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 05 bể tự hoại có tổng thể tích 65 m^3 , cụ thể:

+ 03 bể tự hoại của 03 khu nhà vệ sinh bố trí tại khu vực in, ghép, văn phòng với thể tích $15\text{ m}^3/\text{bể}$;

+ 01 bể tự hoại thể tích 11 m^3 tại khu vực cơ điện (01 khu nhà vệ sinh);

+ 01 bể tự hoại thể tích 9 m^3 tại khu vực thành phẩm (01 khu nhà vệ sinh).

- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế $10\text{ m}^3/\text{ngày}$ với quy trình công nghệ xử lý như sau:

+ Nước thải chứa crom \rightarrow bể chứa nước thải crom \rightarrow bể phản ứng ⁽¹⁾.

+ Nước thải chứa đồng - niken + nước thải hệ thống máy nén khí \rightarrow bể chứa nước thải đồng - niken \rightarrow bể phản ứng ⁽²⁾.

⁽¹⁾⁺⁽²⁾ \rightarrow bể chứa trung gian \rightarrow bể tạo bông kết hợp lắng \rightarrow bể chứa trung gian \rightarrow bể lọc cát \rightarrow bể lọc than \rightarrow hố ga đầu nối \rightarrow hệ thống thu gom, thoát nước thải Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).

Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaHSO_3 , H_2SO_4 , NaOH , PAC, Polymer, cát thạch anh, than hoạt tính hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 1.3 Phần B Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố về điện hoặc thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải bị hư: Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định; Bố trí dự phòng các thiết bị để kịp thời thay thế khi các thiết bị hư hỏng.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 7/2024 đến tháng 11/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí trước xử lý (tại bể thu gom).

- Tại vị trí sau xử lý (hố ga giám sát nước thải nằm ngoài tường rào) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất lượng nước thải sau xử lý của dự án phải bảo đảm đáp ứng Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 đến 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2
2	Màu	Pt/Co	150		
3	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/l	50		
4	COD	mg/l	150		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		

6	Tổng nito	mg/l	40	ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, theo khoản 6 Điều 111 Luật bảo vệ môi trường, khuyến khích Công ty thực hiện quan trắc nước thải tần suất 06 tháng/lần	Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
7	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
9	Sắt (Fe)	mg/l	5		
10	Đồng (Cu)	mg/l	2		
11	Kẽm (Zn)	mg/l	3		
12	Cr (III) Cr ³⁺	mg/l	1		
13	Cr (VI) Cr ⁶⁺	mg/l	0,1		
14	Ni	mg/l	0,5		
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		

Trường hợp Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) có sự thay đổi, điều chỉnh, trên cơ sở thỏa thuận với chủ đầu tư hạ tầng, Chủ dự án tuân thủ theo Giới hạn tiếp nhận nước thải mới của Khu công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng chặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1); Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) - Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Đức, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy in 7 màu.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy in 8 màu FR200.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy in 9 màu WH.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy in 9 màu 9TA.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy ghép Tandem.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy ghép khô có dung môi SH.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy ghép đèn - khô TD23.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy mạ niken.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy mạ đồng số 01.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ máy mạ đồng số 02.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ máy mạ crom số 01.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ máy crom số 02.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ máy Clean số 01.
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ máy Clean số 02.
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ máy tẩy crom số 01.
- Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ máy tẩy crom số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên thực hiện dự án của Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tại Lô 20-22, đường số 1, Khu công nghiệp Tân Đức (giai đoạn 1), xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Stt	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°
1	Dòng thải số 01: tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in	X = 1194419 Y = 0578715

Stt	Vị trí	Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°
	7 màu (nguồn số 01)	
2	Dòng thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 7 màu (nguồn số 01)	X = 1194438 Y = 0578737
3	Dòng thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 8 màu FR200 (nguồn số 02)	X = 1194476 Y = 0578752
4	Dòng thải số 04: Tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 8 màu FR200 (nguồn số 02)	X = 1194471 Y = 0578763
5	Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 05 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 9 màu WH (nguồn số 03)	X = 1194464 Y = 0578743
6	Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải số 06 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 9 màu 9TA (nguồn số 04)	X = 1194466 Y = 0578744
7	Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải số 07 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép Tandem (nguồn số 05)	X = 1194496 Y = 0578763
8	Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải số 08 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép Tandem (nguồn số 5)	X = 1194478 Y = 0578767
9	Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải số 09 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép khô có dung môi SH (nguồn số 06)	X = 1194487 Y = 0578776
10	Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải số 10 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép đèn - khô TD23 (nguồn số 07)	X = 1194480 Y = 0578769
11	Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải số 11 của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép đèn - khô TD23 (nguồn số 07)	X = 1194482 Y = 0578772
12	Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải số 12 của các hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 07 máy (máy mạ niken, máy mạ đồng số 01, máy mạ đồng số 02, máy mạ crom số 01, máy	X = 1194493 Y = 0578737

Stt	Vị trí	Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°
	mạ crom số 02, máy Clean số 01, máy Clean số 02, máy tẩy crom số 01, máy tẩy crom số 02) (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16)	

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 190.200 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: 17.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: 10.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: 24.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với K_p=0,8 và K_v=1), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06 (công đoạn in) và dòng khí thải số 07, 08, 09, 10, 11 (công đoạn ghép màng)			01 năm lần đối với các thông số hợp chất hữu cơ và 06 tháng/lần đối với các thông số vô cơ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		

3	Toluen	mg/Nm ³	750	số còn lại	Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
II Dòng khí thải số 12 (công đoạn mạ trực)					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	40		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40		

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 (dòng thải số 01, 02): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 02 ống hút (01 ống hút hình chữ nhật có kích thước 600mmx620mm, 01 ống hút hình chữ nhật có kích thước 580mmx360mm), vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy in 7 màu để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực in về hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 (02 ống thải).

- Nguồn số 02 (dòng thải số 03, 04): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 02 ống hút (01 ống hút hình vuông có kích thước 550mmx550mm, 01 ống hút hình chữ nhật có kích thước 1.000mmx960mm), vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy in 8 màu FR200 để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực in về hệ thống xử lý khí thải số 03, 04 (02 ống thải).

- Nguồn số 03 (dòng thải số 05): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 01 ống hút hình tròn có đường kính Φ1.100mm, vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy in 9 màu WH để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực in về hệ thống xử lý khí thải số 05 (01 ống thải).

- Nguồn số 04 (dòng thải số 06): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 01 ống hút hình tròn có đường kính Φ1.100mm, vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy in 9 màu 9TA để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực in về hệ thống xử lý khí thải số 06 (01 ống thải).

- Nguồn số 05 (dòng thải số 07, 08): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 02 ống hút (01 ống hút hình tròn có đường kính Φ500mm, 01 ống hút hình tròn có đường kính Φ370mm), vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy ghép màng Tandem để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực ghép màng về hệ thống xử lý khí thải số 07, 08 (02 ống thải).

- Nguồn số 06 (dòng thải số 09): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 01 ống hút hình vuông có kích thước 710mmx710mm, vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy

ghép khô có dung môi SH để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực ghép màng về hệ thống xử lý khí thải số 09 (01 ống thải).

- Nguồn số 07 (dòng thải số 10, 11): Khí thải phát sinh được thu gom bằng 02 ống hút (01 ống hút hình tròn có đường kính $\Phi 800\text{mm}$, 01 ống hút hình tròn có đường kính $\Phi 900\text{mm}$), vật liệu tôn mạ kẽm, được bố trí tại máy ghép đùn - khô TD23 để thu gom khí thải (hơi dung môi), dẫn khí thải từ khu vực ghép màng về hệ thống xử lý khí thải số 10, 11 (02 ống thải).

- Nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 (dòng thải số 12): Khí thải phát sinh được thu gom bằng các ống hút bằng nhựa PVC (03 ống đường kính $\Phi 168\text{mm}$, 04 ống đường kính $\Phi 200\text{mm}$ và 01 ống đường kính $\Phi 250\text{mm}$), bố trí tại các máy mạ trục (mạ niken, mạ đồng số 01, mạ đồng số 02, mạ crom số 01, mạ crom số 02, Clean số 01, Clean số 02, tây crom số 01, tây crom số 01) để thu gom khí thải (hơi axit), dẫn khí thải từ khu vực mạ trục về hệ thống xử lý khí thải số 12 (01 ống thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

(1) Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 (nguồn số 01)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải \rightarrow 02 ống hút \rightarrow 02 đường ống dẫn \rightarrow hấp phụ (02 hộp than hoạt tính) \rightarrow 02 quạt hút \rightarrow 02 ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H=10\text{m}$, đường kính lần lượt là $D = 550 \times 550\text{mm}$, $D = 460 \times 460\text{mm}$).

Công suất thiết kế: $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tẩm lọc than hoạt tính.

(2) Hệ thống xử lý khí thải số 03, 04 (nguồn số 02)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải \rightarrow 02 ống hút \rightarrow 02 đường ống dẫn \rightarrow hấp phụ (02 hộp than hoạt tính) \rightarrow 02 quạt hút \rightarrow 02 ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H=10\text{m}$, đường kính lần lượt là: $D = 550 \times 420\text{mm}$, $D = 850 \times 690\text{mm}$).

Công suất thiết kế:

+ Hệ thống số 03: $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

+ Hệ thống số 04: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tẩm lọc than hoạt tính.

(3) Hệ thống xử lý khí thải số 05 (nguồn số 03)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải \rightarrow ống hút \rightarrow đường ống dẫn \rightarrow hấp phụ (than hoạt tính) \rightarrow quạt hút \rightarrow ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H = 10\text{m}$, đường kính $D = 1.100\text{mm}$).

Công suất thiết kế: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tẩm lọc than hoạt tính.

(4) Hệ thống xử lý khí thải số 06 (nguồn số 04)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → ống hút → đường ống dẫn → hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H = 10\text{m}$, đường kính $D = 1.100\text{mm}$).

Công suất thiết kế: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(5) Hệ thống xử lý khí thải số 07, 08 (nguồn số 05)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 02 ống hút → 02 đường ống dẫn → hấp phụ (02 hộp than hoạt tính) → 02 quạt hút → 02 ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H=10\text{m}$, đường kính lần lượt là: $D = 760 \times 600\text{mm}$, $D = 690 \times 540\text{mm}$).

Công suất thiết kế:

+ Hệ thống số 07: $17.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

+ Hệ thống số 08: $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(6) Hệ thống xử lý khí thải số 09 (nguồn số 06)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → ống hút → đường ống dẫn → hấp phụ (than hoạt tính) → quạt hút → ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H = 10\text{m}$, đường kính $D = 750 \times 550\text{mm}$).

Công suất thiết kế: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(7) Hệ thống xử lý khí thải số 10, 11 (nguồn số 07)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 02 ống hút → 02 đường ống dẫn → hấp phụ (02 hộp than hoạt tính) → 02 quạt hút → 02 ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H=10\text{m}$, đường kính $D = 550 \times 1.000\text{mm}$).

Công suất thiết kế:

+ Hệ thống số 07: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

+ Hệ thống số 08: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Tầm lọc than hoạt tính.

(8) Hệ thống xử lý khí thải số 12 (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mạ niken, mạ đồng số 01, mạ đồng số 02, [mạ crom số 01, mạ crom số 02]^(*), Clean số 01, Clean số 02, tẩy crom số 01, tẩy crom số 01) → ống hút → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → ống thải (mỗi ống thải chiều cao $H = 10\text{m}$, đường kính $D = 400\text{mm}$).

(*) Riêng đối với bụi, khí thải phát sinh từ 02 máy mạ crom số 01, mạ crom số 02 → ống hút → bồn lọc bụi crom → ống hút → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → ống thải.

Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

+ Quạt hút (nguồn số 08): 3.000 m³/giờ;

+ Quạt hút (nguồn số 09): 3.000 m³/giờ;

+ Quạt hút (nguồn số 10): 3.000 m³/giờ;

+ Quạt hút (nguồn số 11+12): 3.000 m³/giờ;

+ Quạt hút (nguồn số 13): 2.000 m³/giờ;

+ Quạt hút (nguồn số 14): 2.000 m³/giờ;

+ Quạt hút (nguồn số 15): 2.000 m³/giờ;

+ Quạt hút (nguồn số 16): 2.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này):

+ Nguồn số 08, 09, 10, 13, 14, 15, 16: dung dịch NaOH.

+ Nguồn số 11+12: lưới lọc bụi crom, dung dịch NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 07/2024 đến tháng 11/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Stt	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°
-----	--------	---

Stt	Vị trí	Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°
1	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 7 màu (nguồn số 01)	X = 1194419 Y = 0578715
2	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 7 màu (nguồn số 01)	X = 1194438 Y = 0578737
3	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in màu FR200 (nguồn số 02)	X = 1194476 Y = 0578752
4	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in màu FR200 (nguồn số 02)	X = 1194471 Y = 0578763
5	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 9 màu WH (nguồn số 03)	X = 1194464 Y = 0578743
6	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy in 9 màu 9TA (nguồn số 04)	X = 1194466 Y = 0578744
7	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép Tandem (nguồn số 05)	X = 1194496 Y = 0578763
8	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép Tandem (nguồn số 05)	X = 1194478 Y = 0578767
9	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép khô có dung môi SH (nguồn số 06)	X = 1194487 Y = 0578776
10	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép đùn - khô TD23 (nguồn số 07)	X = 1194480 Y = 0578769
11	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy ghép đùn - khô TD23 (nguồn số 07)	X = 1194482 Y = 0578772
12	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 07 máy (<i>máy mạ niken, máy mạ đồng số 01, máy mạ đồng số 02,</i>	X = 1194493 Y = 0578737

Stt	Vị trí	Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°
	<i>máy mạ crom số 01, máy mạ crom số 02, máy Clean số 01, máy Clean số 02, máy tẩy crom số 01, máy tẩy crom số 02</i> (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16)	

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tàn suất lấy mẫu

Thực hiện quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi khi đã khắc phục xong sự cố. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.5. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy in màu.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy ghép màng.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy chia cuộn, kiểm tra.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy làm túi, cắt túi.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy mạ niken.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy mạ đồng.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy mạ crom.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy đánh bóng đồng.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy đánh bóng crom.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung khu vực lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung của máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công suất thiết kế 10 m³/ngày).
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 7 màu.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 7 màu.
- Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 8 màu FR200.
- Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 8 màu FR200.
- Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 9 màu WH.
- Nguồn số 17: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy in 9 màu 9TA.
- Nguồn số 18: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép Tandem.
- Nguồn số 19: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép Tandem.

- Nguồn số 20: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép khô có dung môi SH.

- Nguồn số 21: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép đùn - khô TD23.

- Nguồn số 22: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy ghép đùn - khô TD23.

- Nguồn số 23: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút 01 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ niken.

- Nguồn số 24: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 02 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ đồng số 01.

- Nguồn số 25: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 03 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ đồng số 02.

- Nguồn số 26: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 04 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ Crom số 01.

- Nguồn số 27: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 05 của hệ thống xử lý khí thải từ máy mạ Crom số 02.

- Nguồn số 28: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 06 của hệ thống xử lý khí thải từ máy Clean số 01.

- Nguồn số 29: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 07 của hệ thống xử lý khí thải từ máy Clean số 02.

- Nguồn số 30: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 08 của hệ thống xử lý khí thải từ máy tẩy Crom số 01.

- Nguồn số 31: Tiếng ồn, độ rung của quạt hút 09 của hệ thống xử lý khí thải từ máy tẩy Crom số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Vị trí phát sinh	Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 01	1194418	0578713
2	Nguồn số 02	1194495	0578765
3	Nguồn số 03	1194477	0578761
4	Nguồn số 04	1194438	0578739
5	Nguồn số 05	1194494	0578738
6	Nguồn số 06	1194493	0578737

Stt	Vị trí phát sinh	Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
7	Nguồn số 07	1194495	0578740
8	Nguồn số 08	1194497	0578734
9	Nguồn số 09	1194496	0578741
10	Nguồn số 10	1194420	0578696
11	Nguồn số 11	1194502	0578733
12	Nguồn số 12	1194420	0578715
13	Nguồn số 13	1194419	0578714
14	Nguồn số 14	119494	0578762
15	Nguồn số 15	1194493	0578763
16	Nguồn số 16	1194494	0578760
17	Nguồn số 17	1194496	0578767
18	Nguồn số 18	1194497	0578769
19	Nguồn số 19	1194499	0578768
20	Nguồn số 20	1194496	0578761
21	Nguồn số 21	1194492	0578762
22	Nguồn số 22	1194489	0578761
23	Nguồn số 23	1194494	0578738
24	Nguồn số 24	1194493	0578737
25	Nguồn số 25	1194493	0578737
26	Nguồn số 26	1194495	0578740
27	Nguồn số 27	1194495	0578740
28	Nguồn số 28	1194496	0578741

Stt	Vị trí phát sinh	Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
29	Nguồn số 29	1194496	0578741
30	Nguồn số 30	1194497	0578741
31	Nguồn số 31	1194497	0578741

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (<i>khu vực thông thường</i>)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (<i>khu vực thông thường</i>)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt

tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	100	16 01 06
2	Than hoạt tính thải	Rắn	3.988	12 01 04
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	71	16 01 12
Tổng khối lượng			4.159	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 135.000 kg/tháng bao gồm: thùng carton không dính hóa chất, palet gỗ, nhựa, phế liệu màng, túi cuộn các loại, phế liệu đầu cuộn PE trong, nhựa đùn đầu cuộn,....

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	1.016	12 06 05
2	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	104.000	18 01 02
3	Chất kết dính (keo ghép thải)	Lỏng	34.000	08 03 01
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	26.250	18 02 01

5	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	6.000	08 02 01
6	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng	Rắn/lỏng	35	02 03 02
Tổng khối lượng			171.301	

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án với khối lượng phát sinh khoảng 4.125 kg/tháng chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải nguy hại được chứa trong thùng bằng nhựa HDPE, màu vàng, có dán mã số phân loại, có nắp đậy, cụ thể: 03 thùng thể tích 120 lít; 03 thùng thể tích 168 lít; 03 thùng thể tích 240 lít và các bao PP chống thấm.

Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 75,5 m².

Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: kết cấu tường, có mái che, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng nhựa PVC (có nắp đậy) màu vàng và các bao PP chống thấm.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 60 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: thiết kế tường bằng tôn, khung thép, nền bê tông, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Trang bị các thùng nhựa PVC (có nắp đậy) màu xanh và các bao PP chống thấm.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích: 53 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: thiết kế tường bằng tôn, khung thép, nền bê tông, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.4.1. *Thiết bị lưu chứa*: Trang bị các thùng nhựa PVC (có nắp đậy) dung tích 20 lít, 50 lít tại các khu nhà vệ sinh, nhà văn phòng, xưởng sản xuất và bố trí thùng nhựa HDPE (có nắp đậy) dung tích 240 lít màu xanh tại khu tập kết chất thải.

2.4.2. *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích: 5,7 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, có mái che, có gắn biển báo.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố môi trường và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật bảo vệ môi trường.

4. Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

5. Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án đầu tư, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STNMT
ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong **thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải.
7. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 15/01 của năm tiếp theo.

11. Chủ dự án phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường./.